

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,419,558,878	569,677,142,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	110,390,312,274	179,071,287,723
1. Tiền	111		46,571,812,274	179,071,287,723
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,818,500,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7,000,000,000	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,545,493,137	242,761,738,199
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66,289,391,105	58.786.668.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43,192,618,145	176,592,789,575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18,524,180,456	16,498,840,849
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(9,460,696,569)	(9,116,560,345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	91,957,118,858	117,624,502,707
1. Hàng tồn kho	141		91,957,118,858	117,624,502,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,526,634,609	24,219,613,881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,459,006,924	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	29,393,948,035	24,219,613,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		673,679,650	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,928,689,529,965	1,974,753,000,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,635,013,644	1,544,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4,635,013,644	1,544,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,453,866,972,682	1,113,120,330,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112,741,822,990	115,726,453,484
- Nguyên giá	222		305,294,705,540	283,228,216,535
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192,552,882,550)	(167,501,763,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,341,125,149,692	997,393,876,697
- Nguyên giá	228		1,489,712,334,572	1,088,516,019,718
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148,587,184,880)	(91,122,143,021)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1,297,235,127,698	737,513,349,252
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,297,235,127,698	737,513,349,252
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	48,404,805,000	10,152,255,988
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,654,805,000	6,402,255,988
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,750,000,000	3,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124,547,610,941	112,422,565,236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	124,547,610,941	111,047,551,318
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1,375,013,918
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,288,109,088,843	2,544,430,143,167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,678,359,672,457	1,993,591,056,820
I. Nợ ngắn hạn	310		742,433,786,859	744,814,027,047
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	139,302,468,451	104,238,472,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	48,064,188,122	25,421,339,431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	31,672,599,124	28,254,196,977
4. Phải trả người lao động	314		12,540,933,628	9,703,730,527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	100,439,177,516	43,974,171,956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	36,434,333,682	33,789,335,059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	373,912,472,774	498,248,844,288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	2.110.945.212
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		67.613.562	(927.008.653)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,935,925,885,598	1,248,777,029,773
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	20,000,591,160
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,935,925,885,598	1,228.776.438.613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609,749,416,386	550,839,086,348
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	609,749,416,386	550,839,086,348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,550,139,279	9,550,139,279
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,256,026,142	10,710,174,356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,335,264,307	50,101,368,583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50,101,368,583	50,101,368,583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,233,895,724	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		173,596,896,231	150,466,313,703
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,288,109,088,843	2,544,430,143,167

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU



NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	309,174,388,235	167,980,140,403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	309,174,388,235	167,980,140,403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	233,310,818,124	137,726,112,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75,863,570,111	30,254,027,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45,867,398	648,195,414
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	34,503,322,727	12,010,469,574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,664,670,296	11,006,419,516
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	54,150,876
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3,580,804,511	2,051,614,151
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17,517,794,343	13,809,362,008
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		20,307,515,928	3,084,928,256
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,123,611,447	1,359,298,768
13. Chi phí khác	32	VI.8	3,180	389,971,488
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,123,608,267	969,327,280
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,431,124,195	4,054,255,536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,974,184,758	4,385,747,000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	(3,294,849,513)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,456,939,437	2,963,358,049
Cổ đông của Công ty mẹ	61		16,622,893,953	2,940,603,349
Cổ đông không kiểm soát	62		834,045,484	22,754,700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	504	196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	504	196

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,431,124,195	4,054,255,536
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	24,485,304,788	17,826,567,919
- Các khoản dự phòng	03		-	190,523,858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(331,720,211)	(732,970,504)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	32,664,670,296	11,006,419,516
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,249,379,068	32,344,796,325
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		188,867,525,149	(8,195,408,952)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		23,344,440,787	52,182,187,703
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		21,958,718,648	(42,495,850,867)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(20,839,106,399)	5,915,074,514
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,664,670,296)	(11,006,419,516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3,184,139,638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,682,848,020)	(438,803,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254,233,438,937	25,121,436,569
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(487,430,649,289)	(302,462,006,726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45,867,398	355,872,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(528,384,781,891)	(301,969,770,430)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	392,158,254,297	506,421,478,030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(153,687,889,792)	(240,552,524,065)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,999,997,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	205,470,367,505	265,868,953,965
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(68,680,975,449)	(10,979,379,896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,071,287,723	190,050,667,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>110,390,312,274</u>	<u>179,071,287,723</u>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ HỒNG



PHẠM MAI THU



NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 437 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	305,000,000,000	83.10%	83.10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	282,000,000,000	59.57%	59.57%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	60,000,000,000	55.78%	60.00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	20,000,000,000	35.00%	35.00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp kế toán trường hợp hoán đổi cổ phiếu

Khi bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, Công ty xác định và ghi nhận theo giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được phản ánh là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất thành phẩm công, bê tông tươi, đá các loại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	8 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 8 năm
<i>Quyền thu phí tình lộ 16</i>	8 - 10 năm

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCDN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí để tạm tính giá vốn dịch vụ lắp ráp đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục; các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

21. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	46,571,812,274	179,071,287,723
Tiền mặt	9,091,929,795	4,284,679,599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,479,882,479	174,786,608,124
Các khoản tương đương tiền	63,818,500,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	63,818,500,000	-
Cộng	110,390,312,274	179,071,287,723

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
a2. Dài hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-
Cộng	47,000,000,000	47,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty liên do	4,654,805,000	4,654,805,000	6,402,255,988	6,402,255,988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (a)	4,654,805,000	4,654,805,000	6,402,255,988	6,402,255,988
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000
Cty Lắp máy điện nước IDICO (b)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO	1,350,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000
Cộng	8,404,805,000	8,404,805,000	10,152,255,988	10,152,255,988

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	66,289,391,105	(9,460,696,569)	58,786,668,120	(9,116,560,345)
Khách hàng trong nước	66,289,391,105	(9,460,696,569)	58,786,668,120	(9,116,560,345)
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	15,124,503,738	-	15,124,503,738	-
Khách hàng khác	51,164,887,367	(9,460,696,569)	43,662,164,382	(9,116,560,345)
Cộng	66,289,391,105	(9,460,696,569)	58,786,668,120	(9,116,560,345)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43,192,618,145	-	176,592,789,575	-
Nhà cung cấp trong nước	43,192,618,145	-	176,592,789,575	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	-	36,319,293,579	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh	-	-	15,000,000,000	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch	-	-	8,100,000,000	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	-	-	35,592,800,000	-
Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên	-	-	15,288,750,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan	16,408,000,000	-	16,408,000,000	-
Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu	3,457,300,000	-	3,457,300,000	-
Cty CP Công trình Giao thông vận tải Đồng Nai	-	-	15,879,562,659	-
Cty CP Sonadezi An Bình Nhà cung cấp trong nước khác	-	-	13,995,986,733	-
	23,327,318,145	-	16,551,096,604	-
Cộng	43,192,618,145	-	176,592,789,575	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	-	36,319,293,579	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	-	-	35,592,800,000	-
Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan	16,408,000,000	-	16,408,000,000	-
Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu	3,457,300,000	-	3,457,300,000	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Cộng	21,249,908,700	-	93,162,002,279	-

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18,524,180,456	-	16,498,840,849	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	3,007,846,575	-
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	5,305,753,334	-	3,086,983,158	-
Phải thu của HĐBT Biên Hòa (Khu tái định cư Phước Tân)	1,924,311,660	-	-	-
Tạm ứng	232,197,090	-	3,570,862,563	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	740,379,000	-
Phải thu khác	4,371,571,797	-	6,092,769,553	-
b. Dài hạn	4,635,013,644	-	1,544,500,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,635,013,644	-	1,544,500,000	-
Cộng	23,159,194,100	-	18,043,340,849	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	6,690,346,575	-	3,007,846,575	-
Cộng	6,690,346,575	-	3,007,846,575	-

7. Hàng tồn kho

31/12/2015

01/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12,388,173,492	-	5,516,816,234	-
Công cụ, dụng cụ	1,720,802,564	-	1,972,860,194	-
Chi phí SX, KD dở dang	62,691,629,868	-	86,271,058,340	-
Thành phẩm	13,003,166,286	-	23,317,813,082	-
Hàng hoá	2,153,346,648	-	545,954,857	-
Cộng	91,957,118,858	-	117,624,502,707	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1,297,235,127,698	-	737,513,349,252	-
- Mua sắm	8,994,547,758	-	205,800,000	-
+ Mua máy phát điện KVA	-	-	205,800,000	-
+ Mua thiết bị làm máy xay	8,994,547,758	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	1,288,240,579,940	-	737,307,549,252	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu	18,339,170,968	-	18,339,170,968	-
+ Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8	-	-	368,115,130	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	1,505,635,780	-	1,505,635,780	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	55,179,692	-	3,949,120,432	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91	-	-	651,916,417	-
+ Chi phí xây dựng cây xăng	-	-	984,953,743	-
+ Tuyến Quốc lộ 1A (đoạn tránh Tp. Biên Hòa).	-	-	187,910,785,676	-
+ Khu Tái định cư tại xã Bình Minh.	205,670,200,800	-	180,953,707,953	-
+ Khu Tái định cư tại xã Phước Tân.	168,692,840,371	-	124,406,326,720	-
+ Khu Dân cư tại xã Phước Tân.	853,513,796	-	853,513,796	-
+ Dự án nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	778,233,333,982	-	217,384,302,637	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Chi phí xây dựng trạm đăng kiểm	963,831,915	-	-	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản trạm xăng và trạm đăng kiểm	81,150,050,000	-	-	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản trạm xăng	13,288,793,579	-	-	-
+ Chi phí xây dựng khác	19,488,029,057	-	-	-
Cộng	1,297,235,127,698	-	737,513,349,252	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền thu phí Quốc lộ 1	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,003,607,181,536	83,670,838,182	1,238,000,000	1,088,516,019,718
ĐT XDCB h.thành	401,196,314,854	-	-	401,196,314,854
Số dư cuối kỳ	1,404,803,496,390	83,670,838,182	1,238,000,000	1,489,712,334,572
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21,084,184,486	69,808,412,708	229,545,827	91,122,143,021
Khấu hao trong kỳ	48,800,064,231	8,618,552,631	46,424,997	57,465,041,859
Số dư cuối kỳ	69,884,248,717	78,426,965,339	275,970,824	148,587,184,880
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	982,522,997,050	13,862,425,474	1,008,454,173	997,393,876,697
Số dư cuối kỳ	1,334,919,247,673	5,243,872,843	962,029,176	1,341,125,149,692

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCDN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2014.

Công ty sử dụng Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 và các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ Quyền thu phí này nhằm đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn theo Thuyết minh số V.12.

11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,459,006,924	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	245,833,334	-
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đồi chùa 3	1,196,908,376	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,265,214	-
Chi phí trả trước dài hạn	124,547,610,941	111,047,551,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,021,266,672	2,289,546,648
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12,502,391,133	2,962,280,180
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	5,208,339	67,708,335
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	14,700,050,356	17,966,728,216
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	45,112,743,405	47,478,281,170
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	5,933,811,846	455,381,894
Chi phí mỏ đá Bình Lợi	130,669,000	130,669,000
Chi phí mỏ đá Đồi Chùa	43,439,884,778	38,293,785,051
Chi phí lãi mua trả chậm	701,585,412	1,403,170,824
Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	126,006,617,865	111,047,551,318

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	373,912,472,774	373,912,472,774	498,248,844,288	498,248,844,288
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (f)	283,234,259,019	283,234,259,019	179,823,983,592	179,823,983,592
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (g)	29,910,453,755	29,910,453,755	28,741,366,660	28,741,366,660
Nguồn tạm ứng từ kho bạc nhà nước trung ương	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	229,683,494,036	229,683,494,036
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	767,760,000	767,760,000	-	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (i)	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	1,935,925,885,598	1,935,925,885,598	1,228,776,438,613	1,228,776,438,613
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (h)	1,680,289,709,725	1,680,289,709,725	995,977,984,462	995,977,984,462
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	18,092,000,000	18,092,000,000	18,352,000,000	18,352,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (k)	-	-	209,788,689,278	209,788,689,278
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	-	-	767,760,000	767,760,000
Ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư (l)	234,183,000,000	234,183,000,000	-	-
Ngân hàng Eximbank - chi nhánh Đồng Nai	400,400,000	400,400,000	-	-
Ngân hàng Quân đội	967,600,000	967,600,000	-	-
Ngân hàng SCB PGD Củ Chi	-	-	-	-
Bà Trương Hồng Loan	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	993,175,873	993,175,873	2,890,004,873	2,890,004,873
Cộng	2,309,838,358,372	2,309,838,358,372	1,727,025,282,901	1,727,025,282,901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

(h) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

Công ty CP Đầu Tư Đồng Thuận vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay, 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm + biên độ 4,5%/năm (không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam + biên độ 2%/năm); và 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 5%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền thu phí phát sinh từ Hợp đồng BOT - tuyến tránh Quốc lộ 1A, nguồn thu phát sinh từ phần bàn giao lại cho địa phương thuộc dự án đầu tư Khu tái định cư xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và phần bàn giao lại cho Thành phố thuộc Khu tái định cư tại xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa theo các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch theo Hợp đồng tín dụng số 999-2014/HDDTDDDDH-PN/SHB.130400 trong thời hạn 15 năm 02 tháng với lãi suất 9%. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai tối đa là 1.163.000.000.000 VND, lãi suất vay bằng mức huy động bình quân tiền gửi tiết kiệm VND 13 tháng trả sau cao nhất của SHB, VCB và Vietinbank + biên độ 3%/năm. Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Toàn bộ Quyền thu phí từ trạm thu phí và các tài sản phát sinh khác từ Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+889 theo hình thức Hợp đồng BOT. Đến thời điểm 31/12/2015, hợp đồng này đã tái toán.

(l) Thuyết minh các khoản ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản tạm ứng của Sở Tài chính từ Nguồn Kho bạc Nhà nước Trung ương theo Hợp đồng Tạm ứng số 2889/HĐ-STC ngày 21/8/2012 với số tiền 60.000.000.000 VND và khoản ứng vốn ngân sách theo các văn bản số 438/UBND-DT ngày 19/01/2015, văn bản số 3768/TB-UBND ngày 22/5/2015 và văn bản số 9987/TB-UBND ngày 30/11/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai với số tiền 234.183.000.000 VND Mục đích sử dụng tiền tạm ứng là để thực hiện dự án hạ tầng khu tái định cư tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

13. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	139,302,468,451	139,302,468,451	104,238,472,250	104,238,472,250
Nhà cung cấp trong nước	139,302,468,451	139,302,468,451	104,238,472,250	104,238,472,250
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>18,297,750,431</i>	<i>18,297,750,431</i>
<i>Cty SPECO LTD (m)</i>	<i>21,075,891,760</i>	<i>21,075,891,760</i>	-	-
<i>Cty Sonadezi An Bình</i>	<i>10,426,837,888</i>	<i>10,426,837,888</i>	-	-
<i>Cty Hóa dầu Tây Bắc</i>	<i>4,900,720,000</i>	<i>4,900,720,000</i>	-	-
Nhà cung cấp trong nước khác	90,292,828,694	90,292,828,694	85,940,721,819	85,940,721,819
b. Dài hạn	-	-	20,000,591,160	20,000,591,160
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	20,000,591,160	20,000,591,160
<i>Cty SPECO LTD (m)</i>	-	-	<i>20,000,591,160</i>	<i>20,000,591,160</i>
Cộng	139,302,468,451	139,302,468,451	124,239,063,410	124,239,063,410
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>18,297,750,431</i>	<i>18,297,750,431</i>
Cộng	12,606,190,109	12,606,190,109	18,297,750,431	18,297,750,431

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	48,064,188,122	25,421,339,431
Khách hàng trong nước	48,064,188,122	25,421,339,431
<i>Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh</i>	<i>29,142,632,521</i>	<i>6,851,617,000</i>
<i>Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu</i>	<i>9,952,047,468</i>	<i>9,952,047,468</i>
Khách hàng khác	8,969,508,133	8,617,674,963
Cộng	48,064,188,122	25,421,339,431

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16,806,375,085	(6,876,915,135)	892,842,349	9,036,617,601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,235,797,629	12,003,598,512	54,541,025	20,184,855,116
Thuế thu nhập cá nhân	2,750,959,851	364,027,625	1,905,052,820	1,209,934,656
Thuế tài nguyên	-	758,729,186	-	758,729,186
Các loại thuế khác	461,064,412	403,140,704	461,064,412	482,462,565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	28,254,196,977	6,652,580,892	3,313,500,606	31,672,599,124
16. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			100,439,177,516	43,974,171,956
Chi phí lãi vay			1,557,303,810	2,972,429,085
Chi phí đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Biên Hòa			83,842,648,911	34,453,561,260
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân			7,289,637,955	5,532,041,486
Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng			738,140,125	738,140,125
Chi phí trích trước các công trình QI91 cần thơ			5,832,355,806	-
Các khoản trích trước khác			1,179,090,909	278,000,000
Cộng			100,439,177,516	43,974,171,956
17. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn			36,434,333,682	33,789,335,059
Kinh phí công đoàn			-	111,566,802
Bảo hiểm xã hội			330,051,955	156,313,505
Bảo hiểm y tế			34,095,031	57,640,758
Bảo hiểm thất nghiệp			1,879,936	5,220
Các khoản phải trả, phải nộp khác			36,068,306,760	33,463,808,774
<i>Trong đó:</i>				
+ <i>Mượn tiền bà Trương Hồng Loan</i>			-	8,246,672,992
+ <i>Cổ tức niên độ phải trả</i>			6,650,000	3,657,360,000
+ <i>Phải trả Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>			12,028,000,000	12,028,000,000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>			24,033,656,760	9,531,775,782
Cộng			36,434,333,682	33,789,335,059
b. Phải trả khác là các bên liên quan				
Mượn tiền bà Trương Hồng Loan			-	8,246,672,992
Cộng			-	8,246,672,992
18. Dự phòng phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
Phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên Tuyến QL1			-	1,179,090,909
Phí duy tu, trùng tu tình lộ 16			-	931,854,303
Cộng			-	2,110,945,212
19. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp		31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	2.12%		7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	97.88%		322,999,970,000	322,999,970,000
Cộng	100.00%		329,999,970,000	329,999,970,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,970,000	329,999,970,000
<i>Vốn góp đầu quý</i>	329,999,970,000	150,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong quý</i>	-	179,999,970,000
<i>Vốn góp giảm trong quý</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối quý</i>	329,999,970,000	329,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32,999,997,000	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,997	32,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13,256,026,142	10,710,174,356
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	13,267,146,569	10,721,294,783

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015		
c. Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	-	-	89.22	1,908,416
EUR	-	-	81.03	2,105,321
Cộng	-	-	170.25	4,013,737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4,246,554,252	-
Doanh thu bán thành phẩm công các loại	11,410,665,433	18,332,047,251
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	21,629,500,705	11,066,532,477
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	199,739,725,279	125,059,799,766
Doanh thu thu phí tính lộ 16	16,706,326,564	13,521,760,909
Doanh thu Trạm Xăng	5,283,290,547	-
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	50,158,325,455	-
Cộng	309,174,388,235	167,980,140,403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4,246,554,252	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	11,410,665,433	18,332,047,251
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	21,629,500,705	11,066,532,477
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	199,739,725,279	125,059,799,766
Doanh thu thuần thu phí tinh lộ 16	16,706,326,564	13,521,760,909
Doanh thu Trạm Xăng	5,283,290,547	-
Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	50,158,325,455	-
Cộng	309,174,388,235	167,980,140,403
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	4,699,555,421	-
Giá vốn bán công các loại	10,211,683,215	18,266,022,230
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	20,990,109,302	13,295,031,534
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	174,595,492,793	98.911.933.706
Giá vốn hoạt động thu phí tinh lộ 16	5,146,575,740	7,253,125,234
Giá vốn trạm xăng	5,044,191,885	-
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1	12,623,209,768	-
Cộng	233,310,818,124	137,726,112,704
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45,867,398	355,872,660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	288,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,322,754
Cộng	45,867,398	648,195,414
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	32,664,670,296	11,006,419,516
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	659,206,020	-
Chi phí tài chính khác	1,179,446,411	-
Cộng	34,503,322,727	12,010,469,574
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	393,612,168	664,068,960
Chi phí vật liệu, bao bì	219,617,095	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	41,724,999	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,502,743,643	978,930,825
Chi phí bằng tiền khác	423,106,606	408,614,366
Cộng	3,580,804,511	2,051,614,151
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7,096,049,841	8,712,183,154
Chi phí vật liệu, bao bì	53,249	49,007,364
Chi phí đồ dùng văn phòng	121,752,819	141,611,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khấu hao TSCĐ	515,610,961	558,526,513
Thuế, phí, lệ phí	5,050,164	8,817,865
Dự phòng phải thu khó đòi	-	190,523,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,201,146,774	1,919,194,717
Chi phí bằng tiền khác	7,578,130,536	2,229,497,514
Cộng	17,517,794,343	13,809,362,008
7. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136,363,636
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lệ 16	-	1,004,050,058
Các khoản khác	1,123,611,447	218,885,074
Cộng	1,123,611,447	1,359,298,768
8. Chi phí khác	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	216,868,677
Các khoản bị phạt	-	105,112,584
Các khoản khác	3,180	67,990,227
Cộng	3,180	389,971,488
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3,294,849,513)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(3,294,849,513)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,622,893,953	2,940,603,349
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,622,893,953	2,940,603,349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,997	15,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	504	196
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,622,893,953	2,940,603,349
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	16,622,893,953	2,940,603,349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,997	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	32,999,997	15,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	504	196

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Công ty cho mượn tiền	-	5,992,125,825
		Công ty phải thu tiền cổ tức 2014	698,220,750	698,220,750
		Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51 - gói 14	-	1,384,608,700
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,606,190,109)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Công ty trả trước tiền mua đất	-	35,592,800,000
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	(1,000,000,000)
		Công ty mượn tiền	(8,246,672,992)	-
		Công ty trả trước tiền mua đất	-	16,408,000,000
Bà Phạm Mai Thu	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	Công ty trả trước tiền mua đất	-	3,457,300,000
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Cổ đông sáng lập	Công ty trả trước tiền mua đất	-	36,319,293,579
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Thu nhập của Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng		335,555,545
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc		Lương và thưởng		1,022,050,000
Tổng			-	1,357,605,545

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất công - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	16,706,326,564	5,146,575,740	11,559,750,824
Bộ phận trạm thu phí quốc lộ 1A	50,158,325,455	12,623,209,768	37,535,115,687
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	2,105,267,957	-	2,105,267,957
Bộ phận sản xuất công, gói cống	11,410,665,433	10,211,683,215	1,198,982,218
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	26,912,791,252	26,034,301,187	878,490,065
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	184,509,382,516	174,586,101,125	9,923,281,391
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	13,125,074,806	9,391,668	13,115,683,138
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	4,246,554,252	4,699,555,421	(453,001,169)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	309,174,388,235	233,310,818,124	75,863,570,111
-------------	------------------------	------------------------	-----------------------

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	13,521,760,909	7,253,125,234	6,268,635,675
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	1,080,454,775	1,735,578,893	(655,124,118)
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	18,332,047,251	18,320,372,555	11,674,696
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	11,066,532,477	13,295,031,534	(2,228,499,057)
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	116,835,081,693	95,405,619,805	21,429,461,888
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	7,144,263,298	1,716,384,683	5,427,878,615
Cộng	167,980,140,403	137,726,112,704	30,254,027,699

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	12,187,599,286	16,498,840,849	(4,311,241,563)
Tài sản ngắn hạn khác	155	4,311,241,563	-	4,311,241,563
Phải thu dài hạn khác	216	-	1,544,500,000	(1,544,500,000)
Tài sản dài hạn khác	268	1,544,500,000	-	1,544,500,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	46,085,117,168	43,974,171,956	2,110,945,212
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	2,110,945,212	(2,110,945,212)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1,136,837,313	10,710,174,356	(9,573,337,043)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU



NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		9,514,740,661	165,634,977,232	60,710,482,067	3,110,445,327	44,257,571,248	283,228,216,535
Mua trong kỳ		-	15,291,254,547	7,102,063,635	-	-	22,393,318,182
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	(326,829,177)	-	-	-	(326,829,177)
Số dư cuối kỳ		9,514,740,661	180,599,402,602	67,812,545,702	3,110,445,327	44,257,571,248	305,294,705,540
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		5,208,591,646	99,904,863,699	32,897,952,637	1,510,299,375	27,980,055,694	167,501,763,051
Khấu hao trong kỳ		663,331,927	16,112,927,389	7,038,499,192	480,683,040	4,038,940,056	28,334,381,604
Tăng khác		-	1,149,985,848	231,513,951	-	-	1,381,499,799
Thanh lý, nhượng bán		-	(4,664,761,904)	-	-	-	(4,664,761,904)
Số dư cuối kỳ		5,871,923,573	112,503,015,032	40,167,965,780	1,990,982,415	32,018,995,750	192,552,882,550
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		4,306,149,015	65,730,113,533	27,812,529,430	1,600,145,952	16,277,515,554	115,726,453,484
Số dư cuối kỳ		3,642,817,088	68,096,387,570	27,644,579,922	1,119,462,912	12,238,575,498	112,741,822,990

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.503.247.492 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.892.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014						
Số dư tại ngày 01/01/2014	150,000,000,000	10,194,388,098	12,684,489,586	11,120,427	18,893,325,850	191,783,323,961
Tăng vốn	179,999,970,000	(1,731,670,000)	(4,247,989,856)	-	(9,020,310,144)	165,000,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	49,486,261,861	49,486,261,861
Tăng do hợp nhất	-	1,282,421,181	-	-	-	1,282,421,181
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,273,674,626	-	(2,273,674,626)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,273,674,625)	(2,273,674,625)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3,914,773,615)	(3,914,773,615)
Giảm khác	-	(195,000,000)	-	-	(795,786,119)	(990,786,119)
Số dư tại ngày 31/12/2014	329,999,970,000	9,550,139,279	10,710,174,356	11,120,427	50,101,368,583	400,372,772,645
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	329,999,970,000	9,550,139,279	10,710,174,356	11,120,427	50,101,368,583	400,372,772,645
Lợi nhuận	-	-	-	-	71,271,577,192	71,271,577,192
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,545,851,786	-	(2,545,851,786)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,140,508,517)	(1,140,508,517)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(32,999,997,000)	(32,999,997,000)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,330,593,270)	(1,330,593,270)
Giảm khác	-	-	-	-	(20,730,895)	(20,730,895)
Số dư tại ngày 31/12/2015	329,999,970,000	9,550,139,279	13,256,026,142	11,120,427	83,335,264,307	436,152,520,155